

Bản án số: 251/2024/HS-PT

Ngày: 31-5-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long**

Ông **Phạm Tồn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Chiến** - Kiểm sát viên.

Ngày 31-5-2023, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 263/2021/TLPT-HS ngày 27-6-2022 đối với bị cáo Nguyễn Minh T và bị cáo khác, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2022/HS-ST ngày 12-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo kháng cáo:

1. Nguyễn Minh T, sinh ngày 09-7-1964, tại Đắk Lắk; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Nhà số B L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 10/10; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH X; con ông Nguyễn Đức D và bà Lê Thị N (đều đã chết); vợ là Hồ Thị T1 sinh năm 1967 và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 1995); tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam ngày 01-02-2021; đến ngày 21-01-2022, được thay đổi bằng biện pháp ngăn chặn cho Bảo lãnh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Phan Xuân M, sinh ngày 09-02-1963, tại Hà Tĩnh; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Nhà số B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 10/10; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Ban Q1 tiêu thủ công nghiệp thành phố B, là Đảng viên Đ1 (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); con ông Phan H và bà Trần Thị E (đều đã chết); vợ là Dương Thị Thu S sinh năm 1970 (đã ly hôn năm 2016), năm 2017 kết hôn với bà Mạc Thị Bích T2 sinh năm 1995 (đã ly hôn năm 2020) và có 03 con (lớn nhất sinh

năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:*

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Minh T:

Luật sư Thái Quốc V - Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Phan Xuân M:

Luật sư Nguyễn Trung S1 - Công ty TNHH N2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nguyên đơn dân sự: Ủy ban nhân dân thành phố B; địa chỉ: Số C L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lưu Quốc B, sinh năm 1966 - Chức vụ: Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

(Vụ án có 24 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ban Quản lý Khu tiêu thủ công nghiệp thành phố Q1 (sau đây viết tắt là BQL dự án), địa chỉ tại Khu Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk được thành lập theo Quyết định số 55/2003/QĐ-UBND ngày 18-4-2003 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố B, là đơn vị sự nghiệp có thu, chịu sự quản lý trực tiếp của UBND thành phố B. Ngày 03-6-2003, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1309/QĐ-UB điều động và bổ nhiệm Phan Xuân M - Phó trưởng phòng Phòng Công nghiệp, thương mại và du lịch thành phố B giữ chức Giám đốc, kiêm nhiệm BQL dự án (bút lục số 3138-3153). Dự án xây dựng Khu xử lý nước thải tập trung Cụm C 1 và 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk được UBND tỉnh Đ phê duyệt tại Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 05-11-2010 và Quyết định điều chỉnh số 2410/QĐ-UBND ngày 18-10-2012, với tổng mức đầu tư 37,37 tỷ đồng, nguồn vốn Ngân sách tỉnh Đắk Lắk; thời gian thực hiện dự án: theo kế hoạch vốn bố trí; chủ đầu tư là UBND thành phố B. BQL dự án là đại diện của chủ đầu tư (bút lục số 991-993).

Ngày 28-12-2012, BQL dự án tổ chức đấu thầu để lựa chọn nhà thầu thi công, chỉ định tư vấn quản lý và tư vấn giám sát thi công, theo đó:

- Đơn vị trúng thầu là Liên danh Công ty TNHH X (sau đây viết tắt là Công ty X), địa chỉ tại A L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, do Nguyễn Minh T làm Giám đốc và Công ty Cổ phần C (sau đây viết tắt là Công ty C), địa chỉ tại K L, quận C, thành phố Đà Nẵng, do ông Hà Đức H1 làm Giám đốc; thời gian hoàn thành theo hợp đồng là ngày 21-8-2014 (600 ngày), với tổng giá trị: 31.611.000.000 đồng.

- Đơn vị tư vấn giám sát thi công là Công ty trách nhiệm hữu hạn T8 (sau đây

viết tắt là Công ty T8) địa chỉ tại số B H, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, do ông Lê Văn I Giám đốc, thực hiện các công việc giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cho công trình xử lý nước thải tập trung Cụm C và 2, theo Hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình số 09/2012/HĐTV ngày 28-12-2012, giữa BQL dự án với Công ty T8, giá trị hợp đồng là 454.328.000 đồng (bút lục số 955).

- Đơn vị tư vấn quản lý dự án là Công ty trách nhiệm hữu hạn T9 (sau đây viết tắt là Công ty T9), địa chỉ tại số F đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, do ông Nguyễn Duy H2 làm Giám đốc, theo Hợp đồng tư vấn số 23/2012/HĐ-TV ngày 30-10-2012, giữa BQL dự án với Công ty T9 về việc tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, thì công ty T9 phải chịu trách nhiệm bảo đảm quản lý dự án đúng thiết kế, với chất lượng cao, khối lượng đầy đủ và chính xác, đúng tiến độ đã được duyệt; đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ; quản lý dự án phù hợp với các quy định của Nhà nước về xây dựng, giá trị hợp đồng là 573.460.000 đồng (bút lục số 901-908).

Ngày 28-12-2012, Liên danh Công Tiến T3 và Công ty C cùng với BQL dự án ký kết Hợp đồng thi công xây lắp công trình số 12/2012/HĐ-XL. Thực hiện hợp đồng trên, Công ty X nộp cho BQL dự án Thư bảo lãnh hoàn tạm ứng số 023300361200327 ngày 28-12-2012, với số tiền tối đa là 4.741.650.000 đồng và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 023300361200328 ngày 28-12-2012, với số tiền tối đa là 948.330.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N3 (V1) - Chi nhánh Đ2, tại địa chỉ số F đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 28-12-2012, BQL dự án đã cho Công ty X tạm ứng số tiền 3.398.450.000 đồng (bút lục số 1050-1116, 1160).

Theo trình tự thực hiện của dự án và hồ sơ thiết kế, thi công, sau khi thực hiện xong phần thi công xây dựng sẽ tiến hành phần lắp đặt thiết bị (lắp đặt trên đế, móng các hạng mục công trình xây dựng). Ngày 27-12-2012, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 3099/QĐ-UBND, trong đó có nội dung cấp kinh phí cho dự án với số tiền 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng); trong đó, giá trị về máy móc, thiết bị là 10.377.972.509 đồng - bút lục số 3118-3128).

Do mới ký Hợp đồng thi công xây lắp công trình số 12/2012/HĐ-XL, nên không thể thực hiện hạng mục xây dựng công trình (đế, móng và các hạng mục theo thiết kế...) để lắp đặt máy móc, thiết bị nhưng để kịp nghiệm thu, thanh toán theo tiến độ giải ngân kinh phí, Phan Xuân M và Nguyễn Minh T đã tiến hành lập hồ sơ nghiệm thu phần máy móc thiết bị trước để giải ngân vốn (giá trị theo hợp đồng về máy móc, thiết bị là 10.377.972.509 đồng). Sau đó, Công ty X tiếp tục thi công phần xây dựng, cụ thể:

Ngày 28-12-2012, Công ty X ký Hợp đồng kinh tế số 206/HĐ.12 với Công ty trách nhiệm hữu hạn C1 (sau đây viết tắt là Công ty C1), do ông Phan Tuấn T4 làm Giám đốc để cung cấp lắp đặt thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày và đêm và thiết bị cho phòng thí nghiệm, với tổng giá trị hợp đồng 6.157.000.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%), trong đó: Giá trị thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải là 4.867.000.000 đồng; giá trị thiết bị cho phòng thí nghiệm là 1.290.000.000 đồng. (Công ty C1 trình bày thực tế hai bên ký hợp

đồng ngày 30-12-2012, nhưng Nguyễn Minh T đã sửa lại thành ngày 28-12-2012).

Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty X yêu cầu Công ty C1 cung cấp thiết bị, xuất hóa đơn cho hợp đồng theo giá trị đã ký, nhưng Công ty C1 chỉ giao cho Công ty X bản photocopy Liên 2 tờ Hóa đơn số 0000396 ký hiệu AA/11P ngày 31-12-2012, với tổng giá trị bao gồm thuế giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là GTGT) là 6.157.000.000 đồng, người bán hàng: Giám đốc Phan Tuấn T4. Công ty X đã xuất cho BQL dự án Hóa đơn GTGT số 0000024 ký hiệu TT/11P ngày 31-12-2012, tổng trị giá trị bao gồm cả thuế GTGT là 9.517.000.000 đồng, có chữ ký của Nguyễn Minh T, nhưng không ghi tên, không đóng dấu công ty. Cùng ngày, đại diện chủ đầu tư là Phan Xuân M cùng Công ty X (đơn vị thi công) đã lập Hồ sơ nghiệm thu thanh toán đợt 1, phần máy và thiết bị công nghệ với tổng giá trị hoàn thành đề nghị thanh toán là 9.517.000.000 đồng, cụ thể:

Hồ sơ nghiệm thu thanh toán đợt 1 ngày 31-12-2012 gồm: Biên bản số 01, nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình xây dựng giai đoạn thi công xây dựng ngày 31-12-2012 (đối tượng nghiệm thu: Phần máy và thiết bị công nghệ; thành phần nghiệm thu (có chữ ký và đóng dấu) gồm: Đại diện Chủ đầu tư: Phan Xuân M - Giám đốc BQL dự án; đại diện đơn vị tư vấn giám sát: Lê Ngọc Vĩnh Đ - Phó Giám đốc Công ty T8; đại diện đơn vị thi công: Nguyễn Minh T - Giám đốc); Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán ngày 31-12-2012, có xác nhận (ký và đóng dấu) của đại diện chủ đầu tư: Phan Xuân M và đại diện nhà thầu: Nguyễn Minh T (đơn vị tư vấn giám sát không tham gia), với giá trị thực hiện đề nghị thanh toán là 9.517.000.000 đồng, trong đó: Chiết khấu tạm ứng 2.011.589.000 đồng, thanh toán khối lượng hoàn thành 7.504.411.000 đồng (bút lục số 962, 994-999).

Ngày 07-01-2013, BQL dự án lập Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư gửi, đề nghị Kho bạc Nhà nước tỉnh Đ thanh toán tiền xây lắp và thiết bị cho Công ty X 9.517.000.000 đồng (có chữ ký của Kế toán trưởng và có chữ ký của Phan Xuân M, đóng dấu của BQL dự án - bút lục số 976).

Căn cứ vào Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư trên cùng hồ sơ nghiệm thu, ngày 08-01-2013, Kho bạc Nhà nước Đ chấp nhận thanh toán khối lượng hoàn thành cho Công ty X 9.517.000.000 đồng, trong đó: Thu hồi tạm ứng 2.011.589.000 đồng; thuế GTGT: 173.036.000 đồng; trả cho Công ty X 7.332.375.000 đồng vào Tài khoản số 023100022470 tại Ngân hàng V1 - Chi nhánh Đ2 (bút lục số 676 - 981, 948 - 953, 889 và 976).

Ngày 05-01-2013 và ngày 30-01-2013, Công ty X và Công ty C1 đã lập Biên bản xác nhận tập kết vật tư đến Ban Q1, số lượng vật tư gồm có: 07 thùng gỗ (đã niêm phong), 04 thùng carton (đã niêm phong), 02 tủ điện điều khiển, 02 bơm chìm nước thải Tsurumi công suất 7,5 Kw/h, 06 bồn nhựa S 2.000 lít, 02 bể lắng bằng sắt, 02 bồn lọc áp lực, 03 ống sắt trắng kẽm, 75 ống nhựa B, 03 thùng sắt đựng máy móc (đã niêm phong), 67 ống inox (lập biên bản giao vật tư, thiết bị sau khi lập hồ sơ nghiệm thu thanh toán đợt 1 năm 2012).

Sau khi được thanh toán tiền, trong thời gian từ ngày 11-01-2013 đến ngày 29-5-2013, Công ty X đã chuyển vào tài khoản Công ty C1 4.100.0000.000 đồng (trong đó: Ngày 11-01-2013 chuyển 2.500.000.000 đồng; ngày 30-01-2013 chuyển

1.300.000.000 đồng; ngày 29-5-2013 chuyển 300.000.000 đồng), đây là số tiền mà Công ty X tạm ứng cho Công ty C1. Sau đó, theo thoả thuận giữa ông T4 và Nguyễn Minh T, Công ty C1 chuyển trả số tiền 2.600.000.000 đồng cho Công ty X (qua tài khoản tại Ngân hàng V1 - Chi nhánh tỉnh Đ2 của các cá nhân, cụ thể: Ngày 11-01-2013 chuyển 1.500.000.000 đồng vào số tài khoản 0231000499591 của Nguyễn Thanh Q; ngày 31-01-2013 chuyển 800.000.000 đồng vào số tài khoản 0231000568309 của Dương Đình H3 và ngày 29-5-2013 chuyển 300.000.000 đồng vào số tài khoản 0231000193231 của Phạm Thị T5); giữ lại số tiền tạm ứng theo hợp đồng là 1.500.000.000 đồng.

Sau khi thực hiện nghiệm thu thanh toán phần máy móc, thiết bị thì Công ty X tiến hành thi công phần xây dựng các hạng mục tại khu xử lý nước thải tập trung, gồm: Bể thu gom (trạm bơm); bể xử lý nước thải 1.500 m³/ngày - đêm; nhà điều hành; nhà ép bùn; công, tường rào, nhà bảo vệ; mương thoát nước sau khi xử lý dài 180 m và bể tiêu năng, đài nước, giếng khoan). Trên cơ sở khối lượng thi công, đại diện BQL dự án, Công ty X và Công ty T8 đã tiến hành nghiệm thu, lập hồ sơ đề nghị thanh toán khối lượng hoàn thành phần xây dựng đợt 2 và đợt 3, với tổng giá trị là 6.568.725.830 đồng (sáu tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi đồng), cụ thể: Hồ sơ thanh toán đợt 2 ngày 15-3-2013 là 3.529.446.425 đồng; hồ sơ thanh toán đợt 3 ngày 10-10-2013 là 3.039.306.405 đồng (bút lục số 1000 -1044, 3174-3179).

Căn cứ Quyết định bố trí vốn cho công trình số 269/QĐ-UBND ngày 29-01-2013 của UBND tỉnh Đ với số tiền 1.328.000.000 đồng, Công ty X được thanh toán 2.513.119.000 đồng, trong đó BQL dự án tiến hành thu tạm ứng ngày 15-4-2013, còn nợ lại Công ty X 4.055.606.830 đồng.

Năm 2014 và năm 2015, UBND tỉnh Đ không bố trí vốn cho dự án. Đến ngày 14-12-2015, UBND tỉnh Đ có Quyết định số 3277/QĐ-UBND bố trí vốn cho dự án trong năm 2016 với số tiền 4.500.000.000 đồng, BQL dự án đã giải ngân cho Công ty X 4.055.633.000 đồng. BQL dự án đã hoàn thành việc thanh toán cho Công ty X khối lượng, giá trị phần thi công xây dựng (bút lục số 3118-3128).

Như vậy, từ năm 2012 đến năm 2016, UBND tỉnh Đ đã bố trí vốn cho dự án tổng số tiền 18.828.000.000 đồng (mười tám tỷ tám trăm hai mươi tám triệu đồng), BQL dự án đã nghiệm thu thanh toán cho Công ty X tổng số tiền 16.085.752.000 đồng (mười sáu tỷ không trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng), số tiền còn lại đã thanh toán cho các đơn vị tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công, tư vấn quản lý dự án và các chi phí khác là 2.742.248.000 đồng.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện quản lý dự án, Công ty T9 đã tạm ứng tiền tư vấn quản lý dự án công trình Khu xử lý nước thải tập trung cụm C và 2 số tiền 172.038.000 đồng theo Giấy rút vốn đầu tư ngày 28-12-2012, được thanh toán khối lượng tạm ứng theo Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư ngày 28-12-2014. Ngày 09-4-2013, BQL dự án tạm ứng cho Công ty T8 số tiền 113.582.000 đồng, theo Giấy rút vốn đầu tư số 01/2013, được thanh toán khối lượng tạm ứng theo Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư ngày 22-12-2014 (bút lục số 977, 980 và 2902).

Ngày 25-5-2014, nhà thầu đã dừng thi công nhưng không có văn bản thoả

thuận với Chủ đầu tư (BQL dự án). Đến ngày 21-8-2014 hết thời hạn thi công (trong khoảng 600 ngày kể từ ngày Hợp đồng kinh tế số 12/2012/HĐ-XL có hiệu lực kể từ ngày ký là 28-12-2012), nhưng công trình vẫn đang thi công dở dang, chưa hoàn thành để bàn giao đưa vào sử dụng (bút lục số 910-944).

Khoảng tháng 4-2015, Nguyễn Minh T liên hệ với Công ty C1 đề nghị xác nhận máy móc thiết bị giao nhận để phục vụ việc kiểm tra của đoàn thanh tra, ghi nhận thanh toán giữa các bên. Ông Nguyễn Hàn Mộng D1 là Phó Giám đốc Công ty C1 tiến hành kiểm tra và đối chiếu thiết bị với Nguyễn Minh T. T và ông D1 thống nhất sử dụng dấu khắc chữ ký ông Phan Tuấn T4 để đóng tại mục đại diện Công ty C1 tại các Biên bản bảo dưỡng, bảo quản thiết bị máy móc công nghệ ngày 27-9-2015; Biên bản làm việc kiểm tra, xác định phương án bảo dưỡng, thay thế thiết bị máy móc công nghệ ngày 18-12-2015 và ngày 26-02-2016, nhưng thực tế Công ty C1 không nhận máy móc thiết bị của Công ty X để bảo dưỡng.

Ngày 26-4-2016, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1739/QĐ-UBND về việc: Thanh tra trách nhiệm của Ban Q1 tiêu thụ công nghiệp thành phố trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao; việc quản lý, sử dụng tài chính ngân sách; đầu tư mua sắm công; các khoản thu, chi khác; dự án đầu tư xây dựng khu xử lý nước thải tập trung Cụm C và 2 do BQL dự án làm đại diện chủ đầu tư. Quá trình làm việc với Đoàn thanh tra, Nguyễn Minh T cung cấp tài liệu về việc tập kết thiết bị về công trình vào ngày 30-12-2012 với thành phần gồm Công ty C1, Công ty X và bảo vệ Ban quản lý Khu tiêu thụ công nghiệp thành phố; Biên bản xác nhận vật tư được đưa đi bảo dưỡng ngày 25-9-2015. Tuy nhiên, Đoàn Thanh tra xác định việc nghiệm thu, thanh toán đối với hạng mục phần máy và thiết bị công nghệ không có cơ sở pháp lý về khối lượng với tổng giá trị 9.517.972.509 đồng.

Ngày 30-6-2016 và ngày 12-7-2016, sau khi tiến hành kiểm tra và làm việc giữa các bên, xác định số thiết bị do Công ty X mua của Công ty C1 phù hợp với hồ sơ thiết kế, sử dụng cho công trình gồm: 06 bồn nhựa S dung tích 2.000 lít, 01 tủ điện do Công ty lắp ráp, 02 bơm chìm (cùng phụ kiện) và 02 bơm định lượng hóa chất (bút lục số 151-152 và 160).

Ngày 15-6-2018, UBND thành phố B ban hành Công văn số 2023/UBND-TCKH, với nội dung: Chuyển nhiệm vụ quản lý dự án từ BQL dự án về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố B kể từ ngày 20-6-2018, có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án, triển khai quản lý theo đúng quy định hiện hành, đơn đốc Công ty X đưa máy móc thiết bị của gói thầu đã được thanh toán từ năm 2012 về tập kết tại công trình trước ngày 30-6-2018. Trường hợp nhà thầu không khắc phục được hậu quả thì báo cáo đề xuất phương án xử lý theo quy định.

Ngày 24-5-2019, BQL dự án đầu tư xây dựng thành phố B làm việc với Nguyễn Minh T để tiếp tục thực hiện Hợp đồng kinh tế số 12/2012/HĐ-XL và xem xét, hoàn thiện dự thảo Phụ lục hợp đồng trước khi ký kết; đồng thời, có Công văn số 326/CV-DA ngày 04-6-2019 đề nghị Công ty X ký Phụ lục hợp đồng và gửi về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố B trước ngày 07-6-2019, nhưng Công ty X không thực hiện. Đến ngày 11-6-2019, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố B ban hành Thông báo số 68/TB-DA gửi Liên danh Công ty X và

Công ty C về chấm dứt Hợp đồng thi công xây lắp số 12/2012/HĐ-XL ngày 28-12-2012, thời gian chấm dứt hợp đồng là ngày 04-7-2019 (bút lục số 3083 - 3087).

Ngày 09-8-2019, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố B mời nhà thầu làm việc để thống nhất một số nội dung trong quá trình thanh lý hợp đồng, nhưng nhà thầu không tham dự. Ngày 26-8-2019, Trung tâm Kiểm định xây dựng thuộc Sở Xây dựng tỉnh Đ có Báo cáo số 01/LASXD96 gửi BQL dự án đầu tư xây dựng thành phố B về việc kiểm định chất lượng công trình xây dựng và xác định khối lượng thực tế nhà thầu đã thực hiện là 7.725.901.000 đồng. Đến ngày 11-9-2019, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố B căn cứ điểm a Mục 15.2 Điều 15 (tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi chủ đầu tư) của Hợp đồng thi công xây lắp công trình số 12/2012/HĐ-XL ngày 28-12-2012 đơn phương kí Biên bản thanh lý hợp đồng đối với Hợp đồng thi công xây dựng số 12/2012/HĐ-XL ngày 28-12-2012, với lý do: Liên danh Công ty X và Công ty C không đáp ứng yêu cầu về chất lượng công việc và tiến độ theo hợp đồng đã kí kết; bỏ dở công trình; liên tục kể từ ngày 25-5-2014 cho đến nay không thực hiện công việc theo hợp đồng mà không có lý do chính đáng.

Đối với các nội dung liên quan đến việc mua sắm và bảo dưỡng vật tư, máy móc, thiết bị công trình:

- *Hồ sơ, tài liệu nhập vật tư, máy móc thiết bị của Công ty X:*

+ Bản photocopy Liên 2 Hóa đơn GTGT số 0000396, ký hiệu AA/11P ngày 31-12-2012 của Công ty C1 ghi nội dung: *“Cung cấp thiết bị cho hệ thống nước thải công suất 1.500 m³/ngày.đêm và thiết bị cho phòng thí nghiệm theo Hợp đồng số 206/HĐ.12”*, số tiền bao gồm thuế GTGT 10% là 6.517.000.000 đồng (bút lục số 590 - 596, 5587 - 5592).

+ Hóa đơn GTGT số 0000024, ký hiệu TT/11P ngày 31-12-2012 của Công ty X ghi nội dung: *“Hồ sơ TT Đợt 1; hạng mục: máy và thiết bị công nghệ; gói thầu: xây lắp và thiết bị. Dự án: Khu xử lý nước thải tập trung cụm CN T 1 và 2, phường T, thành phố B”*, tổng trị giá trị bao gồm thuế 10% là 9.517.000.000 đồng (bút lục số 889).

+ Phiếu xuất kho số 01 - T ngày 29-12-2012 của Công ty C1, người nhận hàng: Dương Đình H3; xuất tại kho Công ty C1, địa điểm A Định B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, danh mục gồm 48 mục thiết bị. Có chữ ký xác nhận của ông Dương Đình H3 là nhân viên của Công ty X, bà Ngô Thị Kim P là Thủ kho Công ty C1 và ông Phan Tuấn T4 là Giám đốc Công ty C1 - bút lục số 3571).

+ Phiếu nhập kho số 08 - Nước thải ngày 30-12-2012 của Công ty X, người giao hàng: Hoàng Xuân T6 (thuộc Công ty C1); địa chỉ nhập kho: Phía sau Ban Quản lý khu tiểu thủ công nghiệp thành phố B, gồm 51 mục thiết bị; có chữ ký của ông Hoàng Xuân T6 là người giao hàng, ông Nguyễn Đức T7 là thủ kho và ông Nguyễn Minh T là Giám đốc Công ty X - 2379).

+ Biên bản xác nhận tập kết vật tư ngày 30-12-2012 tại kho, bãi để thiết bị công trình phía sau Khu Đ: Thành phần tham gia gồm: Đại diện Công ty C1 (ông Hoàng Xuân T6), Công ty X (ông Dương Đình H3); Bảo vệ Ban Q1 (ông Nguyễn

Đức T7). Thiết bị, vật tư giao nhận gồm: “43 thùng gỗ; 02 tủ điện điều khiển, 02 bơm chìm nước thải, 06 bồn nhựa S 2000 lít, 02 bể lắng bằng sắt, 02 bồn lọc áp lực”. Các vật tư để trong 43 thùng gỗ (có danh mục vật tư thiết bị kèm theo ngày 05-01-2013 gồm 50 mục), được niêm phong chờ đợi quá trình lắp đặt, gửi cho ông T7 trông coi (bút lục số 963-964).

Căn cứ chứng từ xuất, nhập ngày 29-12-2012 và 30-12-2012, nhận thấy: Phiếu xuất kho số 01 ngày 29-12-2012 tại kho của Công ty C1 thể hiện nội dung: Công ty C1 đã giao cho ông Dương Đình H3 (nhân viên Công ty X) đủ thiết bị gồm 48 mục (vật tư bàn giao có danh mục cụ thể), không có biên bản niêm phong. Tuy nhiên, đến ngày 30-12-2012, ông Hoàng Xuân T6 (nhân viên Công ty C1) giao tại kho Ban Quản lý Khu tiểu thủ công nghiệp thành phố B, số vật tư gồm 51 mục; danh mục nhập kho của Hoàng Xuân T6 tăng 03 mục thiết bị so với danh mục trong phiếu xuất của Dương Đình H3 là bơm bùn khí nén 1, B1 bùn khí nén 2 và tách số lượng đĩa phân phối khí tinh từ 507 cái thành 02 mục có 45 cái (số thứ tự 5) và 462 cái (số thứ tự 16). Như vậy, theo chứng từ giao nhận nêu trên thể hiện cùng một loại vật tư, thiết bị nhưng được Công ty C1 bàn giao cho Công ty X 02 lần.

Theo danh mục các vật tư giao nhận tại Công trình ngày 30-12-2012, không có các thiết bị, vật tư: Hệ thống điện, hệ thống lan can cầu thang, hệ thống đường ống dẫn nước thải; hệ thống đường ống dẫn bùn; hệ thống đường ống dẫn khí; hệ thống đường ống hoá chất; nhưng các Phiếu xuất kho ngày 29-12-2012 và Phiếu nhập kho ngày 30-12-2012 đều thể hiện có các thiết bị này. Các thiết bị sau khi bàn giao tại công trình được để vào trong 43 thùng gỗ niêm phong, bảo quản để chờ lắp đặt, không được mở niêm phong nhưng được nghiệm thu hoàn thành ngày 31-12-2012. Ngoài ra, theo Phiếu xuất kho số 01 - Tân An ngày 29-12-2012, đại diện Công ty C1 có chữ ký xác nhận của bà Ngô Thị Kim P tại mục Thủ kho, nhưng quá trình điều tra xác định bà P được tuyển dụng và làm việc tại Công ty C1 từ tháng 9-2015 (bút lục số 965-966).

- Hồ sơ xuất bảo dưỡng vật tư, máy móc thiết bị của Công ty X:

+ Biên bản làm việc “V/v kiểm tra, bảo dưỡng Thiết bị máy móc công nghệ” ngày 25-9-2015 tại kho, bãi để thiết bị công trình phía sau Khu điều hành cụm C, Thành phần gồm: Đại diện chủ đầu tư: Ông Phan Xuân M và đại diện đơn vị thi công: Ông Nguyễn Minh T (bút lục số 967-968, 5428-5431).

+ Phiếu xuất kho số 09 -Nước thải ngày 25-9-2015 của Công ty X, người nhận hàng: Hoàng Xuân T6 (Công ty C1); địa chỉ xuất tại kho: Phía sau Ban quản lý khu tiểu thủ công nghiệp thành phố B, gồm 44 mục thiết bị; có chữ ký của ông Hoàng Xuân T6 là người nhận hàng, chữ ký của ông Nguyễn Đức T7 là thủ kho và chữ ký của Nguyễn Minh T là Giám đốc Công ty X - bút lục số 2390).

+ Phiếu nhập kho số 02 - Tân An ngày 27-9-2015 của Công ty C1, địa điểm nhập: Tại kho của Công ty C1 (số F X, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh), gồm danh mục 44 thiết bị; có chữ ký xác nhận của ông Dương Đình H4 người giao hàng, chữ ký của bà Ngô Thị Kim P là thủ kho Công ty C1 và chữ ký của ông Phan Tuấn T4 là Giám đốc Công ty C1 - bút lục 2814-2815).

+ Biên bản xác nhận xuất vật tư đi bảo dưỡng ngày 25-9-2015, thành phần bao gồm: Đại diện Công ty C1 (ông Hoàng Xuân T6); Công ty X (ông Dương Đình H3) và Bảo vệ Ban quản lý Khu tiểu thủ công nghiệp (ông Nguyễn Đức T7). Nội dung thể hiện: Công ty X nhận “Thiết bị, vật tư giao nhận gồm 25 thùng gỗ và 07 thùng đã được niêm phong”, trong đó có một số thùng có dấu hiệu mục và hư hỏng mỗi một ăn mòn (có danh mục vật tư thiết bị cần bảo dưỡng thay thế kèm theo, gồm 43 mục - bút lục số 967, 968).

+ Biên bản làm việc “V/v bảo dưỡng, bảo quản Thiết bị máy móc công nghệ” ngày 27-9-2015 tại kho, bãi của Công ty C1 (F X, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh), thành phần gồm: Đại diện Công ty C1: Ông Phan Tuấn T4; đại diện Công ty X: Ông Nguyễn Minh T (bút lục số 5428-5431).

+ Biên bản làm việc “V/v kiểm tra, xác định phương án bảo dưỡng, thay thế thiết bị máy móc công nghệ” ngày 18-12-2015 tại kho, bãi của Công ty C1 (F X, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh), thành phần gồm: Đại diện Công ty C1: Ông Phan Tuấn T4; đại diện Công ty X: Ông Nguyễn Minh T và đại diện BQL dự án: Ông Phan Xuân M.

+ Biên bản làm việc “V/v kiểm tra việc bảo dưỡng, thay thế thiết bị máy móc công nghệ” ngày 26-02-2016 tại Công ty C1, thành phần gồm, đại diện Công ty C1: Ông Phan Tuấn T4; đại diện Công ty X: Ông Nguyễn Minh T; đại diện BQL dự án: Ông Phan Xuân M.

Căn cứ chứng từ xuất, nhập để bảo dưỡng thiết bị ngày 25-9-2015 và 27-9-2015 thể hiện: Theo Phiếu xuất kho số 09 ngày 25-9-2015, Công ty X đã giao cho ông Hoàng Xuân T6 (nhân viên Công ty C1) tại kho Ban Quản lý Khu tiểu thủ công nghiệp thành phố B gồm 44 mục theo Phiếu xuất kho, cùng ngày các bên đã giao nhận vật tư theo Biên bản xuất vật tư đi bảo dưỡng gồm 32 thùng gỗ niêm phong, kèm theo 43 mục vật tư. Tiếp đó, ngày 27-9-2015, ông Dương Đình H3 (nhân viên Công ty X) lại nhập kho Công ty C1 đúng số vật tư như ông T6 đã nhận tại Công ty X và không có tài liệu thể hiện vật tư, thiết bị niêm phong. Như vậy, cùng một loại thiết bị, vật tư được Công ty X bàn giao cho Công ty C1 02 lần.

Ngoài ra, qua kiểm tra, đối chiếu danh mục theo Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho và danh mục kèm theo Biên bản ngày 25-9-2015, xác định: Trong phiếu xuất kho của Công ty X có các mục: Hệ thống điện; hệ thống lan can cầu thang; hệ thống đường ống dẫn nước thải; hệ thống đường ống dẫn bùn; hệ thống đường ống dẫn khí; hệ thống đường ống hoá chất, nhưng trong Danh mục giao nhận giữa Công ty X và Công ty C1 không có số thiết bị này. Tuy nhiên, theo Phiếu nhập kho ngày 27-9-2015 của Công ty C1 thể hiện có nhập số vật tư này về kho và ngược lại trong Danh mục thiết bị bảo dưỡng có các mục thùng pha chế hoá chất NaOH (H2SO4), PAC, P1; máy thổi khí A04 và A05; thùng pha chế dinh dưỡng; bơm định lượng hoá chất Javel C; thùng pha chế hoá chất J; thùng pha chế hoá chất P1, nhưng trong Phiếu xuất kho của Công ty X và Phiếu nhập kho của Công ty C1 không thể hiện việc xuất kho, nhập kho số thiết bị này.

Những nội dung liên quan đến vụ việc:

- Quá trình xác minh tại Công ty C1 xác định: Sau khi ký kết Hợp đồng kinh

tế số 206/HD.12 với Công ty X, Nguyễn Minh T yêu cầu bàn giao máy móc, thiết bị nhưng do thiết bị phải nhập khẩu nên Công ty C1 không nhập về kịp để cung cấp. T đề nghị ông Phan Tuấn T4 (Giám đốc Công ty C1) cho Công ty X mượn một số thiết bị để tập kết tại Cụm C và 2 để Công ty X thực hiện thủ tục nghiệm thu, giải ngân nguồn vốn mua máy móc, thiết bị. Ông T4 giao cho ông Nguyễn Hàn Mộng D1 (Phó Giám đốc Công ty C1) thực hiện. Ông D1 đã mua 06 bồn nhựa S dung tích 2.000 lít, 01 tủ điện do Công ty lắp ráp, 02 bơm chìm (cùng phụ kiện) và 02 bơm định lượng hóa chất mua của Công ty TNHH C2 lấy trong kho một số thiết bị mới, nhưng không phù hợp thiết kế và mượn thêm 03 bơm cũ của cửa hàng Đ3 đưa cho ông Hoàng Xuân T6 (nhân viên công ty), ông Lê Văn Bé H5 tiến hành giao cho Công ty X tại Cụm C và 2 vào ngày 05-01-2013 và ngày 30-01-2013 trong đó, lần 1: Ngày 05-01-2013 (gồm: 07 thùng gỗ; 04 thùng carton; 02 tủ điện điều khiển; 02 bơm chìm nước thải Tsurumi công suất 7,5 kW/h; 06 bồn nhựa S 2.000 lít; 02 bể lắng bằng sắt; 02 bồn lọc áp lực; 03 ống sắt tráng kẽm Ø140 và 75 cây ống nhựa B); lần 2: Ngày 30-01-2013 (gồm: 03 thùng sắt đựng máy móc; 67 ống inox Ø34 dài 3m/cây). Công ty C1 không xuất bán thiết bị cho Công ty X và chỉ nhận tiền đặt cọc 1,5 tỷ đồng theo thỏa thuận đã ký kết tại Hợp đồng kinh tế số 206/HD.12 ngày 28-12-2012 (bút lục số 590 - 596; 5587 - 5592).

Đối với yêu cầu xuất hoá đơn cho số thiết bị công trình, do chưa thực hiện hợp đồng nên ông Phan Tuấn T4 chỉ đồng ý cung cấp bản photocopy hoá đơn theo giá trị hợp đồng đã ký. Ông T4 đã chỉ đạo bà Nguyễn Thị Kim N1 (Kế toán công ty) photocopy Liên 2 Hóa đơn số 0000396, ký hiệu AA/11P, ghi nội dung: *Cung cấp thiết bị cho hệ thống nước thải công suất 1.500 m³/ngày.đêm và thiết bị cho phòng thí nghiệm theo hợp đồng số 206/HĐ.12 ngày 30-12-2012*, số tiền bao gồm thuế GTGT 10% là 6.517.000.000 đồng; sau đó, photocopy lại lần nữa và đóng dấu treo của Công ty C1 rồi gửi cho Công ty X. Hoá đơn gốc số 0000396, ký hiệu AA/11P (nêu trên) đã được Công ty C1 xuất cho Chi nhánh Công ty C3 (địa chỉ tại đường T, ấp D, xã M, huyện B, tỉnh Long An) với giá trị bao gồm thuế GTGT là 20.500.000 đồng vào ngày 29-12-2012, nội dung: *Lập hồ sơ xin phép xả thải theo Hợp đồng số 83/HD09 ngày 03-11-2009*, hóa đơn này đã được kê khai và khấu trừ thuế vào tháng 12-2012.

- Ông Phạm Thanh K sinh năm 1982, trú tại G N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nhân viên Công ty X) trình bày: Theo chỉ đạo của Nguyễn Minh T, ông K đã lấy số liệu từ Phụ biểu Hợp đồng số 12/2012/HĐ-XL lập Hồ sơ thanh toán hoàn thành đợt 1 ngày 31-12-2012 đối với phần máy móc thiết bị, số tiền 9.517.000.000 đồng. Sau khi lập hồ sơ, K đã giao cho T để làm việc với đại diện chủ đầu tư xác nhận khối lượng; ông K không tham gia nghiệm thu và không biết việc thực hiện nghiệm thu đối với máy móc thiết bị theo hồ sơ thanh toán. Ngày 05-01-2013, ông K được T phân công nhận vật tư của Công ty C1 tại Ban Q1, giao cho ông Nguyễn Đức T7 sinh năm 1964, trú tại tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (là bảo vệ ông T thuê) quản lý. Vật tư giao gồm 07 thùng gỗ; 04 thùng carton; 02 tủ điện điều khiển; 02 bơm chìm nước thải Tsurumi công suất 7,5 kW/h; 06 bồn nhựa S 2.000 lít; 02 bể lắng bằng sắt; 02 bồn lọc áp lực; 03 ống sắt tráng kẽm Ø140; 75 cây ống nhựa B (bút lục số 767 -776).

- Ông Dương Đình H3 sinh năm 1979, trú tại A L, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nhân viên Công ty X) trình bày: Ngày 31-01-2013, Nguyễn Minh T giao cho ông H3 nhận vật tư do ông Hoàng Xuân T6 sinh năm 1985, trú tại thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk giao tại kho Ban Quản lý. Số vật tư giao nhận được ông T6 thống kê thêm trong tờ photocopy Bản xác nhận tập kết vật tư viết tay ngày 05-01-2013, gồm: 03 thùng sắt đựng máy móc; 67 ống inox Ø34 (dài 3m/cây). Ông H3 không nhận vật tư theo danh mục Phiếu xuất kho số 01 - T ngày 29-12-2012; không giao vật tư cho Công ty C1 theo Phiếu nhập kho số 02 - T; không tham gia kiểm tra vật tư tập kết ngày 30-12-2012, vật tư xuất bảo dưỡng ngày 25-9-2015. Toàn bộ giấy tờ trên ông Dương Đình H3 ký xác nhận theo chỉ đạo của Nguyễn Minh T để hợp thức hoá số vật tư, thiết bị nhập xuất kho. Ngày 31-01-2013, T có nhờ Tài khoản số 0231000568309 của ông H3 tại V1 để Công ty C1 chuyển khoản 800.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, ông H3 đã chuyển lại toàn bộ cho Nguyễn Minh T (bút lục số 806-818).

- Bà Phạm Thị T5 sinh năm 1981, trú tại số A H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Kế toán Công ty X) trình bày: Căn cứ Hồ sơ thanh toán đợt 1 ngày 31-12-2012, giữa Công ty X với BQL dự án, T chỉ đạo bà T5 viết nội dung của Hoá đơn GTGT số 0000024, ký hiệu TT/11P ngày 31-12-2012, số tiền 9.517.000.000 đồng, đưa cho T ký xác nhận xuất bán hàng hoá cho BQL dự án. Để chứng minh hàng hoá đầu vào, T đưa cho bà T5 bản photocopy Liên 2 Hoá đơn GTGT số 0000396 do Công ty C1 cung cấp cho Công ty X để kê khai khấu trừ thuế GTGT. Bà T5 đã kê khai nội dung mua hàng hoá đầu vào theo nội dung bản photocopy Liên 2 Hoá đơn số 0000396; Công ty X đã được khấu trừ tiền thuế phải nộp là 559.727.273 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng với Công ty C1, T có nhờ Tài khoản số 0231000193231 của bà T5 tại V1 Chi nhánh Đ2 để Công ty C1 chuyển khoản 300.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bà T5 đã rút tiền mặt và chuyển lại toàn bộ cho T (bút lục số 793 - 805).

- Ông Nguyễn Thanh Q sinh năm 1962, trú tại A L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (anh ruột của T) khai nhận: Từ năm 2004 đến năm 2012, ông Q thế chấp nhà số B L để lấy tiền cho T vay lại. Sau nhiều lần đáo hạn, đến năm 2012 số dư nợ là 2.500.000.000 đồng. Khoảng đầu tháng 01-2013, T có nói nhờ người chuyển vào tài khoản ông Q để trả nợ 1.500.000.000 đồng và sau đó, Tài khoản số 0231000499591 của ông Q tại Ngân hàng V1 Chi nhánh Đ2 được chuyển số tiền nêu trên và ông Q đã sử dụng để trả nợ Ngân hàng (bút lục số 819-824).

Như vậy, có đủ cơ sở xác định toàn bộ hồ sơ nhập, xuất và nghiệm thu, bảo dưỡng thiết bị giữa Công ty X với Công ty C1 là hồ sơ khống. Công ty C1 không xuất bán thiết bị cho Công ty X và chỉ nhận tiền cọc là 1.500.000.000 đồng theo thỏa thuận đã ký kết tại Hợp đồng kinh tế số 206/HĐ.12 ngày 28-12-2012. Thực chất, Nguyễn Minh T chỉ mượn ông Phan Tuấn T4 (Giám đốc Công ty C1) một số thiết bị tập kết tại Cụm C và 2 đề thực hiện thủ tục nghiệm thu, giải ngân nguồn vốn mua máy móc, thiết bị.

Tại Kết luận giám định số 443/KLGD ngày 16-7-2016, Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận:

Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY

DỤNG TIẾN THỊNH « S.Đ.K.K.D: 6000430765 - C.T.T.N.H.H « TP. BUON MA THUOT - T.DAK LAK” trong các tài liệu trong Hồ sơ thanh toán đợt I năm 2012 là do con dấu của Công ty X đóng dấu ra.

Hình dấu tròn có nội dung “BAN QUẢN LÝ KHU TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ BUON MA THUOT « UY BAN NHÂN DÂN - TP.BUON MA THUOT « TỈNH DAK LAK” trong các tài liệu trong Hồ sơ thanh toán đợt I năm 2012 là do con dấu của Ban quản lý Khu tiểu thủ công nghiệp thành phố B đóng dấu ra.

Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN T8 « M.S.D.N: 0309576007 - C.T.T.N.H.H « Q. PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH” trong Biên bản số 01 nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình xây dựng giai đoạn thi công xây dựng ngày 31-12-2012 là do con dấu của Công ty T8 đóng dấu ra.

Chữ ký đứng tên Nguyễn Minh T trong các tài liệu trong Hồ sơ thanh toán đợt I năm 2012 là do T ký ra.

Chữ ký đứng tên Phan Xuân M trong các tài liệu trong Hồ sơ thanh toán đợt I năm 2012 là do M ký ra.

Chữ ký đứng tên Lê Ngọc Vĩnh Đ trong Biên bản số 01 nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình xây dựng giai đoạn thi công xây dựng ngày 31-12-2012 là do Đ ký ra.

Tại Báo cáo Kết luận giám định tư pháp xây dựng số 03/KL-GĐTP ngày 17-6-2021, Trung tâm Kiểm định xây dựng thuộc Sở Xây dựng tỉnh Đ (bút lục số 5704-5714) xác định:

“Việc thực hiện nghiệm thu đợt 1 của Dự án Khu xử lý nước thải tập trung Cụm C 1 và 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk: Không đảm bảo căn cứ, trình tự, nội dung theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16-12-2004 của Chính phủ Về quản lý chất lượng công trình xây dựng; khoản 6 Điều 1 Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18-4-2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16-12-2004 của Chính phủ và Mục 2, Tiêu chuẩn TCVN 5639:1991;

- Về việc tổ chức nghiệm thu hoàn thành đối với phần máy và thiết bị công nghệ trong khi chưa thực hiện lắp đặt là sai quy định tại điểm c khoản 1 Điều 80 của Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26-11-2003.

- Phân định trách nhiệm của các đơn vị liên quan:

Ban Quản lý khu tiểu thủ công nghiệp thành phố B - Đại diện Chủ đầu tư xây dựng công trình: Tổ chức nghiệm thu sai quy định, nghiệm thu khổng khối lượng;

Công ty TNHH T8 - Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình: Không thực hiện kiểm tra và giám sát chất lượng vật tư, vật liệu và thiết bị lắp đặt vào công trình do nhà thầu thi công xây dựng công trình cung cấp theo yêu cầu của thiết kế; chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm kiểm tra và giám sát trong quá trình thi

công xây dựng công trình; tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng sai quy định; nghiệm thu không khối lượng.

Vi phạm điểm c, d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16-12-2004 của Chính phủ;

Vi phạm điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 21 Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27-02-2009 của Chính phủ;

Công ty TNHH T9 tư vấn thiết kế, tư vấn quản lý dự án: Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm giám sát tác giả; không thực hiện đầy đủ các nội dung công việc được giao theo hợp đồng. Vi phạm tại Điều 22 Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16-12-2004 của Chính phủ”.

Tại Bản kết luận giám định số 2581/KLGD-STC ngày 26-8-2021, Sở Tài chính tỉnh Đ kết luận:

Hồ sơ thanh toán Đợt 1 gồm Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán trong thành phần tham gia thực hiện chỉ có đại diện Chủ đầu tư, nhà thầu, không có đơn vị tư vấn giám sát tham gia là chưa đủ điều kiện để thanh toán vốn đầu tư tại Kho bạc Nhà nước theo các quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12-02-2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17-6-2011 của Bộ T10 quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn ngân sách Nhà nước (bút lục số 5739-5742).

Khoản 4 Điều 29 Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12-02-2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (có hiệu lực từ ngày 02-4-2009 đến ngày 05-8-2015) quy định về quản lý khối lượng thi công xây dựng công trình: *“Nghiêm cấm việc khai khống, khai tăng khối lượng hoặc thông đồng giữa các bên tham gia dẫn đến làm sai khối lượng thanh toán”*.

Quy định Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5639:1991 Nhóm H Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong - Nguyên tắc cơ bản: *“Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong tiến hành theo 03 bước nghiệm thu tĩnh, nghiệm thu chạy thử không tải và nghiệm thu chạy thử có tải”*.

Như vậy việc Công ty X không nhập thiết bị, vật tư công trình và Nguyễn Minh T, Phan Xuân M không tiến hành nghiệm thu thực tế, nhưng đã có hành vi lập và ký khống Hồ sơ nghiệm thu thanh toán đợt 1 ngày 31-12-2012 (gồm: Biên bản số 01 nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình xây dựng giai đoạn thi công xây dựng ngày 31-12-2012 và Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành), sau đó đề nghị thanh toán số tiền 9.517.000.000 đồng (chín tỷ năm trăm mười bảy triệu đồng) là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 80 của Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26-11-2003 (có hiệu lực từ ngày 01-7-2004 đến ngày 01-01-2015), quy định về nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng:

“Việc nghiệm thu công trình xây dựng phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Tuân theo các quy định về quản lý chất lượng xây dựng công trình;

b) Nghiệm thu từng công việc, từng bộ phận, từng giai đoạn, từng hạng mục công trình, nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng. Riêng các bộ phận bị che khuất của công trình phải được nghiệm thu và vẽ bản vẽ hoàn công trước khi tiến hành

các công việc tiếp theo;

c) Chỉ được nghiệm thu khi đối tượng nghiệm thu đã hoàn thành và có đủ hồ sơ theo quy định;

d) Công trình chỉ được nghiệm thu đưa vào sử dụng khi bảo đảm đúng yêu cầu thiết kế, bảo đảm chất lượng và đạt các tiêu chuẩn theo quy định”.

Tại Kết luận giám định số 09/KL-GDTP-XD ngày 02-12-2020, Trung tâm Kiểm định xây dựng tỉnh Đ kết luận:

Tổng giá trị xây dựng 08 hạng mục công trình đã thi công gồm: Bể xử lý nước thải; Nhà điều hành; Nhà ép bùn; Nhà bảo vệ; Mương thoát nước sau xử lý; Trạm bơm; Hạng mục Trạm bơm; Hạng mục Đài nước + Giếng khoan, có giá trị là 7.920.170.000 đồng - bút lục số 169-211).

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 149/KLDG ngày 29-7-2016, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố B kết luận:

Các thiết bị được Công ty X mua của Công ty C1 phù hợp theo hồ sơ thiết kế công trình gồm: 06 bồn nhựa S dung tích 2.000 lít, 01 tủ điện do Công ty lắp ráp, 02 bơm chìm (cùng phụ kiện) và 02 bơm định lượng hóa chất có giá trị 180.990.000 đồng - bút lục số 131.

Vậy giá trị chênh lệch do Chủ đầu tư đã thanh toán cho đơn vị thi công đến thời điểm hiện nay không có khối lượng thi công thực tế là 7.984.592.000 đồng = (Tổng giá trị đã thanh toán 16.085.752.000 đồng - Tổng giá trị xây dựng 08 hạng mục công trình đã thi công 7.920.170.000 đồng - Giá trị thiết bị đã mua 180.990.000 đồng).

Như vậy Nguyễn Minh T và Phan Xuân M đã có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, thực hiện nghiệm thu công trình sử dụng vốn của Nhà nước trái với quy định của Luật Xây dựng gây hậu quả thiệt hại về tài sản Nhà nước là 7.984.592.000 đồng (bảy tỷ chín trăm tám mươi tư triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2022/HS-ST ngày 12-4-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

1. Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 224 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Nguyễn Minh T 15 (mười lăm) năm tù về tội “Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 01-02-2021 đến ngày 21-01-2022).

2. Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 224; điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Phan Xuân M 12 (mười hai) năm tù về tội “Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 22-4-2022, Nguyễn Minh T kháng cáo kêu oan.

- Ngày 26-4-2022, Phan Xuân M kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyễn Minh T và Phan Xuân M kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Sau nhiều lần hoãn phiên tòa phúc thẩm, với lý do các bị cáo bị bệnh, đang phải điều trị tại bệnh viện (có xác nhận của cơ sở điều trị), thì tại phiên tòa phúc thẩm ngày 31-5-2024, các bị cáo đều có đơn xin được xét xử vắng mặt, với lý do đang điều trị bệnh, không bảo đảm sức khỏe để khai báo tại phiên tòa; đồng thời, cả hai bị cáo đều gửi bản tự khai, thay đổi nội dung kháng cáo, hoàn toàn thừa nhận các hành vi phạm tội của mình; gửi kèm các biên lai thu tiền để nộp tiền để tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại và đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá hành vi phạm tội, xem xét nhân thân để giảm hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xác định các bị cáo hoàn toàn nhận tội, tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại để khắc phục hậu quả, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Chấp nhận nội dung thay đổi kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Minh T và Phan Xuân M; sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm hình phạt cho cả hai bị cáo.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Trong suốt quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm, Nguyễn Minh T và Phan Xuân M không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp phúc thẩm, các bị cáo đã gửi bản tự khai, thừa nhận toàn bộ hành vi nhập không, nghiệm thu không và xuất không vật tư, thiết bị đi bảo dưỡng theo hồ sơ xuất, nhập và nghiệm thu công trình như đã nêu cụ thể tại phần nội dung vụ án.

Như vậy, căn cứ vào hồ sơ, chứng từ nhập, xuất thiết bị có liên quan đến số thiết bị được nghiệm thu ngày 31-12-2012; căn cứ nhật ký thi công công trình; hồ sơ quản lý chất lượng công trình và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để kết luận: Từ năm 2012 đến năm 2019, trong quá trình thi công Dự án Công trình xây dựng Khu xử lý nước thải tập trung Cụm C và 2, để thực hiện giải ngân kinh phí được phân bổ cho công trình, Phan Xuân M là Giám đốc Ban Q1 tiểu thủ công nghiệp thành phố B (đại diện Chủ đầu tư) và Nguyễn Minh T là Giám đốc Công ty X (đơn vị trúng thầu) đã có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, thực hiện “*Nghiệm thu công trình sử dụng vốn của Nhà nước trái với quy định của Luật Xây dựng*”, gây hậu quả là làm thiệt hại tài sản của Nhà nước số tiền 7.984.592.000 đồng.

Hành vi nêu trên của Nguyễn Minh T và Phan Xuân M đã đủ các yếu tố cấu

thành tội “Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng”, được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 224 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk kết án các bị cáo về tội danh này là có căn cứ, đúng pháp luật và không oan.

[2.2]. Về hình phạt:

Đây là vụ án có tính chất nghiêm trọng, các bị cáo đều có đủ nhận thức để điều khiển được hành vi của mình, nhưng vì động cơ cá nhân, nên trong quá trình thi công Dự án Công trình xây dựng Khu xử lý nước thải tập trung Cụm C 1 và 2 (từ năm 2012 đến năm 2019) để thực hiện giải ngân kinh phí được phân bổ cho công trình, Phan Xuân M là Giám đốc Ban Q1 tiểu thủ công nghiệp thành phố B (đại diện Chủ đầu tư) cùng Nguyễn Minh T là Giám đốc Công ty X (đơn vị trúng thầu) đã có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, thực hiện “*Nghiệm thu công trình sử dụng vốn của Nhà nước trái với quy định của Luật Xây dựng*”, gây hậu quả là làm thiệt hại tài sản của Nhà nước là 7.984.592.000 đồng. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước; gây dư luận xấu trong nhân dân, do đó cần xử phạt các bị cáo hình phạt nghiêm khắc, việc cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định để các bị cáo lấy đó làm bài học để cải tạo, sửa chữa cho riêng mình là điều cần thiết.

Với các hành vi và hậu quả như đã kết luận nêu trên; đồng thời, do các bị cáo đều không thành khẩn khai báo, không tự nguyện bồi thường thiệt hại, nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt Nguyễn Minh T 15 năm tù, xử phạt Phan Xuân M 12 năm tù là tương xứng với tính chất nguy hiểm của hành vi và hậu quả mà các bị cáo đã gây ra.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyễn Minh T kháng cáo kêu oan, Phan Xuân M kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại. Xét thấy, trong suốt quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm các bị cáo đều không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không thừa nhận hành vi nhập khống, nghiệm thu khống và xuất khống vật tư, thiết bị đi bảo dưỡng theo hồ sơ xuất, nhập và nghiệm thu trong quá trình thi công công trình, do đó đã gây rất nhiều khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đã thay đổi nội dung kháng cáo, cả hai bị cáo đều thành khẩn nhận tội; trước khi xét xử phúc thẩm, Nguyễn Minh T đã tự nguyện nộp 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) để khắc phục một phần hậu quả do hành vi phạm tội của mình đã gây ra; Phan Xuân M tuy không phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nhưng cũng tự nguyện nộp 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) để cùng khắc phục hậu quả cùng Nguyễn Minh T. Mặc dù, số tiền khắc phục của các bị cáo không đáng kể so với số tiền gây thiệt hại, nhưng điều này thể hiện được thái độ ăn năn, hối cải của các bị cáo. Như vậy, tại Tòa án cấp phúc thẩm, các bị cáo đều có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường thiệt hại; đồng thời, các bị cáo đều có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; quá trình công tác Phan Xuân M có nhiều thành tích xuất sắc, được Cơ quan có thẩm quyền tặng thưởng nhiều bằng khen, giấy khen; đến khi xét xử phúc thẩm, các bị cáo đều là người cao tuổi, bản thân có nhiều bệnh nền; gia đình các bị cáo có hoàn cảnh

khó khăn. Vì vậy, để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải và tự nguyện bồi thường thiệt hại, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung thay đổi kháng cáo, giảm hình phạt cho các bị cáo.

Như vậy, kháng cáo của các bị cáo đã được Hội đồng phúc thẩm xem xét và có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận, nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Chấp nhận nội dung thay đổi kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Minh T và Phan Xuân M.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2022/HS-ST ngày 12-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phần Trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Minh T và Phan Xuân M.

2. Về trách nhiệm hình sự:

2.1. Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 224; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Nguyễn Minh T 06 (sáu) năm tù về tội “Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 01-02-2021 đến ngày 21-01-2022).

2.2. Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 224; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Phan Xuân M 05 (năm) năm tù về tội “Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 585 và 589 và 597 của Bộ luật Dân sự.

3.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn X phải trả lại cho Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk 6.484.592.000 đồng (sáu tỷ bốn trăm tám mươi tư triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Khấu trừ và trả lại Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) do Công ty Trách nhiệm hữu hạn X đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2023/0001724 ngày 29-5-2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk; 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) do Công ty Trách nhiệm hữu hạn X đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2023/0001729 ngày 30-5-2024

của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk và 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) do Phan Xuân M nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2023/0001731 ngày 31-5-2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk vào tổng số tiền phải bồi thường nêu trên.

3.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn X còn phải trả lại cho Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk 6.074.592.000 đồng (sáu tỷ không trăm bảy mươi tư triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu số tiền lãi theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác được thực hiện theo Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2022/HS-ST ngày 12-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

5. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Minh T và Phan Xuân M không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THA dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- UBND thành phố B;
- Lưu: H/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường